

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN VẬN TẢI DUY ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN VẬN TẢI DUY ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUY ANH SERVICES AND DEVELOPMENT TRANSPORTATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108167928

**3. Ngày thành lập:** 12/02/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Thượng, thôn Thanh Thủy, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4530        |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                     | 4649        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện ) | 4659        |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931        |
| 6.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933(Chính) |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 8.  | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7920        |
| 9.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3600        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí | 4329 |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 13. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván mỏng ,gỗ mảnh hoặc gỗ thớ, gỗ ván ghép, gỗ trang trí                                                                                                                                                                      | 1621 |
| 14. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 16. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 17. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 18. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 19. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức và quản lý sự kiện                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                   | 4290 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( Trừ hoạt động rà phá bom mìn và các hoạt động tương tự)                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 26. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3700 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>+Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>+Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su... | 4752 |
| 29. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 30. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Chi tiết: - Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; - Bán buôn hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: - Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không có người điều khiển: + Mô tô, xe lưu động, cẩu trại...,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 32. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8110 |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 34. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912 |
| 35. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3315 |
| 36. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511 |
| 37. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932 |
| 39. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4100 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4210 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4220 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 44. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622 |
| 45. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như:<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm, thử nước,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 46. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư ( Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6619 |
| 47. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế kiến trúc công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7110 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường bộ - Giao nhận hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5229 |
| 49. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn sắt, thép; - Bán buôn quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 50. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 51. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TẠ VĂN DUY

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 11/01/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088008597

Ngày cấp: 09/11/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Thanh Thủy, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Thanh Thủy, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TẠ VĂN DUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/01/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088008597

Ngày cấp: 09/11/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Thanh Thủy, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Thanh Thủy, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội